

SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA NHÓM ĐỒNG ĐẲNG Ở HỌC SINH NGƯỜI VIỆT (KINH), CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ

(Qua nghiên cứu tại trường THCS Yên Viên, thị trấn Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội)

VŨNG NGỌC THI

1. Giới thiệu

Nhóm đồng đẳng là một tập hợp các cá nhân có cùng những đặc điểm chung nào đó như tuổi, tộc người, nghề nghiệp hay sở thích...; tự nhìn nhận và được những người khác thừa nhận như một tập hợp xã hội riêng biệt. Nhóm này từ lâu đã chiếm vị trí quan trọng trong nghiên cứu về xã hội học, tâm lý học, giáo dục học, các chương trình phát triển trẻ em trên thế giới. Ở lĩnh vực giáo dục, thực tế và các nghiên cứu cho thấy, nhóm đồng đẳng chưa có nhiều ảnh hưởng đến học sinh cấp tiểu học (cấp I cũ) - thời kỳ mà học sinh chủ yếu chịu ảnh hưởng từ bố mẹ và thầy cô giáo, đồng thời tâm lý nhóm cũng chưa phát triển mạnh. Các nghiên cứu về nhóm đồng đẳng do đó tập trung vào học sinh cấp trung học cơ sở (cấp II cũ) và cấp trung học phổ thông (cấp III cũ). Thời kỳ trung học cơ sở (THCS) có thể coi là giai đoạn bắt đầu phát triển của tâm lý nhóm, sự định hình nhóm chưa quá rõ ràng và các nhóm đặc biệt chưa nhiều. Tuy nhiên, nếu không tìm hiểu nhóm đồng đẳng ở cấp học này, sẽ thiếu điều kiện để hiểu được nhóm đồng đẳng ở cấp học cao hơn. Do đó, chúng tôi muốn bắt đầu có những hiểu biết về nhóm đồng đẳng bằng việc tìm hiểu sự hình thành và phát triển của nó ở học sinh cấp THCS, để có cái nhìn khái quát về các nhóm đồng đẳng của cấp học này.

Nghiên cứu sự hình thành và phát triển của nhóm đồng đẳng ở học sinh cấp THCS, chúng tôi đặt ra các câu hỏi nghiên cứu như sau: 1) Nhóm đồng đẳng của học sinh cấp THCS có những đặc trưng như thế nào?; 2) Yếu tố nào đã thu hút các cá nhân học sinh tập trung lại thành một nhóm?; 3) Các nhóm này đã trải qua những giai đoạn phát triển như thế nào?; và 4) Nhóm đồng đẳng có tầm quan trọng ra sao đối với học sinh cấp THCS?

2. Vài nét về các nghiên cứu nhóm và nhóm đồng đẳng

Nghiên cứu về nhóm hiện nay được tập trung vào các chủ đề: 1) Cá nhân và nhóm; 2) Sự hình thành nhóm; 3) Sự cố kết và phát triển nhóm; 4) Cấu trúc; 5) Ảnh hưởng; 6) Quyền lực; 7) Tính hiệu quả; 8) Ra quyết định; 9) Người lãnh đạo; 10) Mâu thuẫn (trong nội bộ nhóm và giữa các nhóm); 11) Nhóm trong bối cảnh; 12) Nhóm và những thay đổi; 13) Đám đông và những hành vi tập thể (<http://facultystaff.richmond.edu/~dforsyth/gd/timeline.htm>).

Nhóm đồng đẳng là một dạng nhóm xã hội, bởi vậy các nghiên cứu về nhóm đồng đẳng cũng thuộc nội dung nghiên cứu về nhóm xã hội. Tuy nhiên, do những đặc trưng riêng của nhóm đồng đẳng mà nó chủ yếu được nghiên cứu gắn với độ tuổi của trẻ

em và vị thành niên. Các nghiên cứu về nhóm đồng đẳng cũng phần lớn gắn với bối cảnh trường học. Những tổng quan gần đây cho thấy mặc dù nhóm đồng đẳng đã được công nhận rộng rãi là quan trọng, song vẫn còn ít chú ý hướng tới việc nhóm đồng đẳng – so sánh với khía cạnh khác trong kinh nghiệm của trẻ em với bạn đồng tuổi - ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển của trẻ em và vị thành niên. Một ngoại lệ là nghiên cứu ảnh hưởng của nhóm đồng đẳng đến các hành vi mang nguy cơ của vị thành niên (hút thuốc, uống rượu, sử dụng chất kích thích, và các hành vi tính dục...). Những nghiên cứu như vậy chỉ ra rằng nhóm đồng đẳng là một bối cảnh quan trọng cho sự phát triển của niềm tin và hành vi của vị thành niên (Chen và cộng sự, 2003).

Sự kém quan tâm của các nhà nghiên cứu với các nhóm có thể kể từ sau thập kỷ 60, do nhiều nguyên nhân mà trong đó có sự phức tạp của các phân tích về nhóm. Thập kỷ 90 là thời gian phát triển của hàng loạt các lý thuyết mới về nhóm nhấn mạnh đến yếu tố bối cảnh. Những năm cuối thập kỷ 90 của thế kỷ 20 và đầu thế kỷ 21 được đánh dấu bởi sự phát triển của các công cụ trợ giúp phân tích thống kê thuận tiện cho các nghiên cứu về nhóm như phân tích mạng xã hội (Social Network Analysis - SNA) và xây dựng mô hình tuyến thứ bậc (Hierarchical Linear Modeling - HLM), đã giúp các nhà nghiên cứu có khả năng tách biệt giữa các cấp độ ảnh hưởng của đặc điểm cá nhân và đặc điểm nhóm lên các cá nhân. Các nghiên cứu về nhóm, trong đó có nhóm đồng đẳng, được lập lại, mở rộng và phát triển dưới sự trợ giúp hiệu quả của các lý thuyết và công cụ thống kê mới (Ryan, 2001).

Về khái niệm nhóm đồng đẳng, cũng có nhiều quan điểm. Có ý kiến cho rằng, một nhóm đồng đẳng là một tập hợp các cá nhân chia sẻ với nhau những đặc điểm chung nào đó như tuổi, tộc người, hay nghề nghiệp, tự nhìn nhận và được những người khác thừa nhận như một tập hợp xã hội riêng biệt. Nhóm được coi là có văn hoá, biểu tượng, luật lệ và nghi lễ riêng, mà theo đó các thành viên mới phải được xã hội hoá và những người không tuân theo chuẩn mực nhóm có thể sẽ bị khai trừ (<http://www.encyclopedia.com/doc/1O88-peergroup.html>).

Các nghiên cứu về những quan hệ đồng đẳng của thanh thiếu niên vào thời điểm trước những năm 90 của thế kỷ trước cho thấy sự thiếu vắng một định nghĩa rõ ràng, một phần do sự sử dụng khác biệt của thuật ngữ. Brown (1990) lưu ý rằng thuật ngữ “nhóm đồng đẳng” đã được áp dụng cho tất cả mọi thứ, từ những tương tác với những người bạn thân cho đến liên hệ của cá nhân với tất cả những người cùng độ tuổi (Ryan, 2001).

Trong nghiên cứu này, nhóm đồng đẳng được sử dụng để mô tả một nhóm nhỏ những người bạn tương đối thân thiết của học sinh cấp THCS. Những thành viên của nhóm có sự tương tác khá thường xuyên với nhau.

3. Tiếp cận lý thuyết

Nghiên cứu này áp dụng hai lý thuyết thuộc phương pháp luận nghiên cứu chuyên ngành: lý thuyết sự đồng nhất và lý thuyết về các giai đoạn phát triển của nhóm.

* *Lý thuyết sự đồng nhất* (Theory of homophily) cho rằng con người có xu hướng tương tác với các cá nhân giống họ về tính

chất và đặc điểm. Lý thuyết này đã nhận được sự ủng hộ rộng rãi trong nhiều bối cảnh nghiên cứu khác nhau.

Hai nhánh chính đã tạo nên lý thuyết về sự đồng nhất bao gồm lý thuyết sức hút của sự tương đồng (similarity attraction) của Byrne (1971) và lý thuyết về sự tự phân loại cá nhân (self-category) của Turner (1987). Lý thuyết sức hút của sự tương đồng cho rằng con người thường có xu hướng tương tác với những người có đặc điểm giống họ. Heider (1958) nhận định rằng sự đồng nhất làm giảm đi sự không thoải mái về tâm lý do mâu thuẫn về tình cảm hay nhận thức gây ra. Tương tự, Sherif (1958) cho rằng các cá nhân thường có xu hướng chọn những người giống mình bởi khi làm vậy, họ có thể giảm đi những phạm vi mâu thuẫn tiềm năng trong các mối quan hệ.

Lý thuyết về sự tự phân loại giả đoán rằng con người thường tự phân loại bản thân và những người khác theo các đặc trưng về chủng tộc, giới tính, tuổi, học vấn... và họ sử dụng cách phân loại này để phân biệt xa hơn giữa những người giống và khác nhau. Thêm vào đó, bởi sự giống nhau giữa các cá nhân làm tăng khả năng dự đoán hành vi và giảm bớt sự e ngại trong giao tiếp; giao tiếp giữa những người giống nhau có xu hướng xảy ra nhiều hơn. Schachter (1959) cho rằng sự tương đồng cung cấp cho các cá nhân nền tảng để hợp pháp hoá nhân dạng xã hội của họ. Cách mà các cá nhân phân loại bản thân ảnh hưởng tới mức độ họ liên kết với những người được coi như thuộc cùng tầng lớp xã hội ấy.

Các nghiên cứu đã chứng minh rằng các nhóm đồng đẳng của vị thành niên thể

hiện những đặc điểm giống nhau trong rất nhiều đặc điểm và thuộc tính. Hai quá trình đóng góp cho sự đồng nhất gồm xã hội hoá và lựa chọn. Xã hội hoá liên quan tới khuynh hướng giữa những người bạn ảnh hưởng tới những thuộc tính tương tự của nhau qua thời gian. Sự lựa chọn liên quan tới khuynh hướng của các cá nhân lựa chọn bạn bè với những thuộc tính tương tự. Tại bất kỳ thời điểm nào, sự đồng nhất của nhóm đồng đẳng cũng do cả hai quá trình xã hội hoá và lựa chọn (dẫn theo Yuan và Gay, 2006).

* *Mô hình 4 giai đoạn phát triển nhóm* của Bruce W. Tuckman đưa ra năm 1965 được coi là một lý thuyết kinh điển đóng vai trò chi phối trong các nghiên cứu về sự phát triển nhóm (<http://www.chimaeraconsulting.com/tuckman.htm>).

- Giai đoạn thứ nhất: Định hình (Forming)

Hành vi của cá nhân được chi phối bởi sự mong muốn được những thành viên khác chấp nhận, và tránh khỏi sự kiểm soát hay mâu thuẫn. Các thành viên bận rộn với những lịch trình như tổ chức nhóm, ai làm gì, gặp nhau khi nào... Đây cũng là giai đoạn các cá nhân thu thập thông tin và ấn tượng về những người khác và về phạm vi của nhiệm vụ, cách tiếp cận nó.

- Giai đoạn thứ hai: Thời kỳ sóng gió (Storming)

Những vấn đề quan trọng bắt đầu được đề cập. Sự kiên nhẫn của một số người sẽ nhanh chóng bị phá vỡ; những xung đột nhỏ tăng lên. Phụ thuộc vào văn hoá của tổ chức và các cá nhân, mâu thuẫn sẽ ít nhiều bị ngăn chặn, nhưng nó vẫn tồn tại dưới lớp

bề mặt. Các cá nhân sẽ tìm kiếm sự rõ ràng trong cấu trúc và các luật lệ để ngăn chặn mâu thuẫn tiếp tục tồn tại.

- Giai đoạn thứ ba: Sự chuẩn hoá (Norming)

Khi giai đoạn thứ hai tiến triển, các “luật lệ ràng buộc” cho nhóm được thiết lập, và phạm vi của các nhiệm vụ của nhóm hay các trách nhiệm trở nên rõ ràng và được chấp thuận. Đã đưa ra những tranh cãi của mình, giờ đây các thành viên trong nhóm hiểu nhau hơn, và có thể đánh giá đúng các kỹ năng và kinh nghiệm của người khác. Các cá nhân thấy họ là một phần của một nhóm gắn kết và hiệu quả.

- Giai đoạn thứ tư: Vận hành (Performing)

Không phải nhóm nào cũng có thể đạt tới giai đoạn này, được đặc trưng bởi sự phụ thuộc lẫn nhau và tính linh hoạt. Mỗi người đều hiểu rõ về người khác đủ để có thể làm việc cùng nhau, và tin cậy lẫn nhau đến mức cho phép có những hoạt động phụ thuộc. Tính đồng nhất của nhóm, sự trung thành và tinh thần đều rất cao, và các thành viên được định hướng công việc và định hướng con người như nhau.

Mười năm sau lần đầu tiên mô tả bốn giai đoạn, Tuckman (1975) xem lại tác phẩm ban đầu của ông và thêm vào giai đoạn thứ năm – Tan rã nhóm (Adjourning). Giai đoạn này nói về sự hoàn tất và không còn gắn kết với nhiệm vụ và các thành viên của nhóm. Các thành viên cần nhận biết những gì họ đã làm, và rời khỏi nhóm một cách có nhận thức.

Trong nghiên cứu này chúng tôi chỉ sử dụng mô hình bốn giai đoạn ban đầu của Tuckman để xem xét các nhóm đồng đẳng của học sinh cấp THCS và các đối tượng học sinh ở cấp học này đã trải qua những giai đoạn nào, những đặc trưng của các nhóm trong các giai đoạn đó là như thế nào.

4. Chọn mẫu nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này được tiến hành tại trường THCS Yên Viên, thị trấn Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội. Trường THCS Yên Viên từ khi thành lập (năm 1993) đến thời điểm nghiên cứu luôn được đánh giá là một trong những trường điểm của huyện Gia Lâm. Năm học 2007- 2008 trường có 1.093 học sinh thuộc 4 khối học.

Chúng tôi sử dụng phiếu hỏi để trưng cầu ý kiến của học sinh. Cuộc khảo sát được thực hiện theo khối lớp từ ngày 2/5/2008 đến ngày 8/5/2008. Ở mỗi khối lớp 6, 7 và 8, chúng tôi chọn ngẫu nhiên 2 lớp và 24 học sinh/lớp (12 nam, 12 nữ). Khối lớp 9 không được nghiên cứu do các học sinh đang trong thời gian ôn thi tốt nghiệp. Số lượng phiếu hợp lệ đạt 141/144 phiếu. Cơ cấu giới tính của mẫu gồm có 48,9% học sinh nam và 51,1% học sinh nữ. Kết quả xếp loại học tập của các học sinh thuộc mẫu nghiên cứu phản ánh khá chính xác cơ cấu của tổng thể với 31,2% học sinh giỏi, 46,1% học sinh khá, 22,0% học sinh trung bình và 0,7% học sinh yếu. Cơ cấu hạnh kiểm của các học sinh được điều tra gồm có 67,6% hạnh kiểm tốt, 27,3% hạnh kiểm khá, 4,3% hạnh kiểm trung bình và 0,7% hạnh kiểm yếu.

Chúng tôi tiến hành 3 cuộc thảo luận nhóm tập trung từ ngày 12 tháng 5 đến ngày

14 tháng 5 năm 2008. Thảo luận nhóm giúp tìm hiểu sâu hơn về một số đặc trưng của nhóm đồng đẳng, như các tiêu chí gia nhập nhóm, mục đích chính của nhóm, những quy định thường gặp ở các nhóm, các phẩm chất của lãnh đạo nhóm... mà thông tin trong bảng hỏi trung cầu ý kiến chưa cung cấp đầy đủ.

Bên cạnh đó một số phương pháp khác như: phân tích tài liệu, phỏng vấn sâu, quan sát cũng được sử dụng để hỗ trợ cho các phương pháp trên.

Các số liệu được xử lý bằng chương trình SPSS. Trong nghiên cứu này chúng tôi chỉ sử dụng một vài phương pháp kiểm định thông thường như Chi - Square (Khi bình phương), kiểm định bằng hệ số Phi và Cramers' V; kiểm định trung bình của hai mẫu độc lập; phân tích phương sai một yếu tố; kiểm định giả thuyết về hệ số tương quan tuyến tính r.

Các dữ liệu được thu thập hướng tới chứng minh các giả thiết sau:

- Ở học sinh cấp THCS, việc tạo thành các nhóm đồng đẳng với quy mô nhỏ là một hiện tượng khá phổ biến và có ý nghĩa đối với đời sống tinh thần, học tập cũng như việc tạo lập mối quan hệ của các em.

- Các nhóm đồng đẳng ở học sinh cấp THCS có xu hướng được tạo dựng xung quanh sự tương đồng về giá trị, trong đó những giá trị được đề cao nhất là học lực và sự sẵn lòng giúp đỡ bạn bè.

- Các nhóm đồng đẳng của học sinh cấp THCS thuộc các giai đoạn phát triển khác nhau đều có mức độ đoàn kết nhóm rất cao. Lãnh đạo nhóm và các quy định trong

nhóm chủ yếu xuất hiện ở giai đoạn phát triển thứ hai và thứ ba của nhóm.

- Có sự khác biệt về giới và khối học trong việc tạo nhóm. Học sinh nam có nhu cầu và xu hướng thuộc về một nhóm nào đó và có tính cố kết nhóm cao hơn học sinh nữ. Quy mô cũng như sự cố kết của nhóm đồng đẳng là lớn hơn ở các khối học cao hơn.

5. Kết quả nghiên cứu

Tương ứng với những câu hỏi đặt ra khi tiến hành nghiên cứu này, chúng tôi chia phần kết quả nghiên cứu thành 4 nội dung chính: 1) Nhận diện nhóm đồng đẳng ở học sinh cấp THCS; 2) Sự hình thành nhóm đồng đẳng; 3) Sự phát triển nhóm đồng đẳng; và 4) Tầm quan trọng của nhóm đồng đẳng với học sinh cấp THCS.

5.1. Nhận diện nhóm đồng đẳng ở học sinh cấp THCS

5.1.1. Sự phổ biến, quy mô và cơ cấu của nhóm đồng đẳng

Kết quả điều tra bảng hỏi cho thấy 97,9% (138/141) học sinh được điều tra thừa nhận có tham gia ít nhất một nhóm đồng đẳng. Điều này cho thấy sự phổ biến của hiện tượng nhóm đồng đẳng trong học sinh cấp THCS.

Về quy mô nhóm, 94,1% các học sinh thuộc các nhóm đồng đẳng cho biết nhóm của mình có từ 3 đến 10 thành viên. Trung bình một nhóm có 6,3 thành viên và một học sinh có 4 người bạn thân trong nhóm của mình. Các nhóm chỉ có hai thành viên không được tính ở đây vì mối quan hệ xã hội trong nhóm từ 3 người trở lên mới có sự hình thành, phát triển cũng như các mối quan hệ, tương tác phức tạp.

Các nhóm bạn của học sinh cấp THCS gồm cả cùng lớp và khác lớp. Kết quả điều tra cho thấy có 56,5% học sinh thuộc nhóm bạn cùng lớp và 43,5% thuộc nhóm bạn cùng lớp và khác lớp. So sánh quy mô trung bình chúng tôi thấy không có sự khác biệt về quy mô nhóm giữa nhóm bạn cùng lớp và nhóm bạn khác lớp (P -value = 0,523).

Nhóm có xu hướng ổn định giữ nguyên hoặc phát triển quy mô nhóm: 74,6% học sinh cho biết nhóm của họ vẫn giữ nguyên quy mô như lúc đầu thành lập nhóm; 23,9% cho biết nhóm của mình có sự tăng lên về số lượng thành viên so với thời điểm lập nhóm. Có 30,7% học sinh ghi nhận rằng nhóm của mình đã có lần quyết định không chơi với một thành viên trong nhóm nữa, nhưng chỉ có 1,4% cho biết nhóm ở thời điểm hiện tại có sự giảm đi về số lượng thành viên so với thời điểm lập nhóm.

Về thành phần giới của nhóm, có nhóm đồng đẳng đồng giới và nhóm hỗn hợp gồm cả hai giới. Các học sinh có xu hướng thuộc về các nhóm đồng đẳng đồng giới cao hơn (70,1% so với 29,9% thuộc nhóm hỗn hợp). Xem xét sự chênh lệch giữa các tỷ lệ học sinh thuộc 4 loại hình nhóm đồng đẳng cho thấy các nam sinh có khả năng cao hơn các nữ sinh để thuộc về một nhóm đồng đẳng đồng giới.

Chúng tôi nhận thấy không có sự khác biệt về quy mô nhóm trung bình của các nhóm đồng đẳng chỉ gồm các nam sinh và nhóm chỉ gồm các nữ sinh (P -value = 0,176). Tuy nhiên, kết quả phân tích lại cho thấy có sự khác biệt về quy mô nhóm giữa các khối học khác nhau (P -value = 0,022). Các nhóm ở các khối học cao hơn có xu hướng có quy

mô nhóm lớn hơn. Điều này cũng phù hợp với kết quả của các nghiên cứu về quy mô nhóm: Với độ tuổi ngày càng lớn, có càng nhiều kỹ năng xã hội phức tạp có thể cho phép vị thành niên duy trì số lượng lớn theo những kiểu mối quan hệ đồng tuổi khác nhau, các nhóm mà họ tham gia cũng có quy mô lớn hơn (Chen và cộng sự, 2003).

Bên cạnh đó, kết quả xử lý số liệu cho thấy có 3 trường hợp học sinh cho rằng mình không thuộc một nhóm đồng đẳng nào. Thảo luận nhóm cũng cho thấy hiện tượng học sinh không tham gia nhóm và bị tách biệt khỏi lớp học là có thực.

5.1.2. Thời điểm lập nhóm

Về thời điểm lập nhóm, 21% học sinh cho biết họ thuộc nhóm đồng đẳng mới thành lập trong khoảng thời gian 6 tháng trở lại đây (so với thời điểm nghiên cứu vào tháng 5 năm 2008); 13% thuộc các nhóm thành lập trong khoảng thời gian từ 6 tháng đến 1 năm trước; 15,2% thuộc các nhóm có thời gian thành lập từ 1 đến 2 năm trước và 17,4% thuộc các nhóm đã thành lập trong khoảng thời gian cách thời điểm tiến hành nghiên cứu trên 2 năm. Có tới 33,3% học sinh không nhớ rõ về thời điểm lập nhóm. Nguyên nhân chủ yếu của tỷ lệ này là tính không rõ ràng của thời điểm lập nhóm thường thấy ở các nhóm nhỏ phi chính thức. Bên cạnh đó có thể có nguyên nhân khác như thành viên gia nhập sau khi nhóm đã hình thành nên không biết rõ về thời điểm thành lập nhóm.

Số liệu thu được cho thấy, các học sinh thuộc khối học cao hơn có nhiều khả năng thuộc các nhóm đồng đẳng với thời

gian tồn tại dài hơn. Kiểm định mối liên hệ giữa hai biến thời gian lập nhóm đồng đẳng và khối học của các thành viên nhóm được tiến hành trên 92 trường hợp được điều tra biết rõ về thời điểm lập nhóm. Sử dụng đại lượng tau-b của Kendall để kiểm định mối liên hệ, với Value = 0,000 có thể kết luận, với tập dữ liệu mẫu ta có đủ bằng chứng để nói rằng khối học của các thành viên nhóm đồng đẳng có mối liên hệ với thời điểm lập nhóm. Giá trị của tau-b là 0,321 chứng tỏ hai biến có mối liên hệ thuận chiều ở mức độ trung bình. Như vậy có thể nói, những học sinh thuộc khối học cao hơn thì có xu hướng thuộc các nhóm đồng đẳng có thời gian tồn tại nhóm dài hơn.

Khối lớp 6 là khối mà học sinh có một thời kỳ với xu hướng mạnh mẽ lập ra các nhóm mới. Chỉ tính những trường hợp biết về thời gian lập nhóm thì hơn một nửa số học sinh khối lớp 6 được điều tra (51,9%) cho biết các nhóm đồng đẳng của mình được thành lập trong khoảng thời gian 6 tháng trở lại đây. Tiếp theo lớp 6, thời kỳ học lớp 7 cũng là thời điểm quan trọng để lập các nhóm mới: 35,7% học sinh cho biết nhóm của họ thành lập trong thời gian 6 tháng trở lại; 25% thuộc các nhóm đã tồn tại được 6 tháng đến 1 năm - nghĩa là các nhóm được thành lập trong thời gian các học sinh này học lớp 7. Bên cạnh đó, 34,4% học sinh cho biết nhóm của họ được thành lập trong khoảng từ 1 đến 2 năm trước - tức thời điểm các học sinh này đang học lớp 6. Các học sinh khối lớp 8 cũng khẳng định xu hướng này với 48,5% học sinh trả lời nhóm của mình được thành lập trên 2 năm (từ thời điểm các em học lớp 6 trở về trước), 21,1% cho biết nhóm của mình đã có thời gian tồn

tại từ 1 đến 2 năm trước (thời gian các học sinh này học lớp 7). Còn lại 30,3% thuộc các nhóm được thành lập trong năm học lớp 8, trong đó có 21,2% thuộc về các nhóm thành lập vào nửa đầu năm học lớp 8. Ngược lại, tỷ lệ học sinh thuộc các nhóm đồng đẳng được thành lập từ cấp tiểu học giảm dần khi lên khối học cao hơn và gần như không còn tồn tại ở khối lớp 8. Kết quả thảo luận nhóm cho thấy, đa số các nhóm đồng đẳng thành lập ở cấp tiểu học có xu hướng tan rã khi các thành viên học ở lớp 6 và lớp 7.

Như vậy, có thể đi đến nhận định về thời điểm hình thành các nhóm đồng đẳng ở học sinh cấp THCS qua các khối học như sau: Các nhóm đồng đẳng của học sinh cấp THCS chủ yếu được thành lập vào nửa cuối năm học lớp 6 cho đến nửa đầu năm học lớp 8. Thời điểm chuyển tiếp từ cấp tiểu học sang cấp THCS đánh dấu sự tan rã của nhiều nhóm đồng đẳng tồn tại ở cấp tiểu học, do kết quả của việc chuyển trường và phân chia lại học sinh vào các lớp học mới. Đây cũng là thời điểm và điều kiện để tạo lập nên các mối quan hệ mới và từ đó các nhóm mới ra đời.

5.2. Sự hình thành nhóm đồng đẳng ở học sinh cấp THCS

Dựa trên lý thuyết sự đồng nhất, chúng tôi giả định rằng sự hình thành của những nhóm đồng đẳng ở học sinh cấp THCS được đặt trên cơ sở sự giống nhau của các thành viên trong nhóm trên một số đặc trưng. Tại bất kỳ thời điểm nào, sự đồng nhất của nhóm đồng đẳng cũng do cả hai quá trình xã hội hoá và lựa chọn (Ryan, 2001). Trong nghiên cứu này, chúng tôi chưa đủ điều kiện để tiến hành phân tách

giữa mức độ tương đồng do cơ chế lựa chọn những người cùng nhóm hay là do sự đồng hoá giữa các thành viên trong nhóm. Sự đồng nhất trong nhóm được tiến hành phân tích trên hai khía cạnh: những đặc điểm giống nhau của các thành viên trong nhóm và mục đích của nhóm.

5.2.1. Các đặc điểm tương đồng của các học sinh trong nhóm đồng đẳng

Trong các đặc điểm được nêu ra chỉ có đặc điểm về sở thích giống nhau giữa các thành viên là được nhiều học sinh trong mẫu điều tra ghi nhận nhất (55,8%). Hai đặc điểm khác chiếm tỷ lệ cao ở vị trí thứ hai và thứ ba là có tính cách giống nhau (37,1%) và học lực đồng đều giữa các thành viên nhóm (31,9%).

Chúng tôi đặt giả thuyết có mối liên hệ giữa xếp loại học tập của người trả lời và sự đồng đều về học lực giữa các thành viên trong nhóm của học sinh đó. Kiểm định Khi bình phương cho mức ý nghĩa $P\text{-value} = 0,018$; như vậy ta có đủ bằng chứng để khẳng định có mối liên hệ giữa xếp loại học tập kỳ gần đây nhất của các học sinh với sự đồng đều về học lực trong nhóm đồng đẳng của các em. Những học sinh có học lực cao có khả năng thuộc về các nhóm có mức đồng đều về học lực nhiều hơn. Kiểm định Cramers' V cho $\text{Value} = 0,269$ cho thấy mối liên hệ giữa hai biến này là không chặt.

Một nghiên cứu về nhóm đồng đẳng của học sinh Trung Quốc cũng đưa ra nhận định: sự thi đua và thành tích trong học tập, như là một khía cạnh nổi bật và được đánh giá cao trong trường học ở Trung Quốc, có thể che lấp những đặc điểm khác của học sinh và do đó trở thành

một nhân tố quan trọng trong việc tạo và duy trì nhóm. Các học sinh có sở thích và khả năng học tập giống nhau thường có xu hướng thu hút lẫn nhau và làm việc trong cùng một nhóm. Ngược lại, những học sinh có thái độ khác biệt về việc học hay có học lực ở những mức độ khác nhau có thể thấy khó khăn để cộng tác trong các nhiệm vụ học tập (Ryan, 2001).

Kiểm định mối liên hệ giữa mức sống gia đình của một thành viên và sự giống nhau về mức sống của các thành viên trong nhóm cho mức ý nghĩa $P\text{-value} = 0,480$. Như vậy có thể nói, trong các nhóm đồng đẳng của học sinh cấp THCS không xảy ra hiện tượng phân nhóm theo mức sống gia đình. Kết quả thảo luận nhóm cũng góp phần khẳng định nhận định này.

Kết quả kiểm định cho thấy không có mối liên hệ giữa giới tính của người được điều tra và sự tương đồng về sức khoẻ giữa các thành viên của nhóm đồng đẳng ($P\text{-value} = 0,816$). Các ghi nhận về đặc điểm giống nhau về ngoại hình cũng không cho thấy có sự khác biệt về giới. Các nét ngoại hình nhận được sự chú ý tương đương từ cả hai giới, tuy nhiên sự chú ý của các học sinh cấp THCS đến yếu tố này trong việc lập nhóm là không cao.

5.2.2. Mục đích lập nhóm đồng đẳng

Đa số các học sinh cho rằng nhóm đồng đẳng của mình là nhóm đa mục đích với trung bình một học sinh lựa chọn 3 mục đích cho nhóm. Mục đích nhóm được nhiều học sinh lựa chọn nhất là giúp đỡ lẫn nhau (74,6%). Mục đích vui chơi giải trí đứng ở vị trí thứ hai (68,8%). Có 58% học sinh hoàn toàn đồng ý và 16% đồng ý với nhận định,

việc tham gia các nhóm đồng đẳng làm tăng hứng thú đến trường của các em.

Mục đích chia sẻ tâm sự và cùng học tập có tỷ lệ lựa chọn tương đương nhau (64,5% và 63%). Với một lứa tuổi được coi là nhiều rắc rối và những thắc mắc trong những năm đầu của vị thành niên thì chia sẻ tâm sự là một mục đích quan trọng của những nhóm đồng đẳng. Học tập cũng có thể coi là mục đích lớn của các nhóm đồng đẳng trong trường THCS. Các nghiên cứu cho thấy các nhóm phi chính thức khi được lập ra trong tổ chức chính thức thường hướng tới việc thực hiện chức năng trợ giúp cá nhân thực hiện tốt các nhiệm vụ chính thức của mình, trong trường hợp này là sự trợ giúp của nhóm đồng đẳng cho hoạt động học tập của các thành viên nhóm (http://www.managementhelp.org/grp_skill/theory/theory.htm).

Mục đích bảo vệ lẫn nhau được phản ánh trong 50% số học sinh được điều tra. Bảo vệ lẫn nhau chủ yếu gồm có việc bảo vệ các thành viên trong nhóm trước các hành vi tấn công của các học sinh hay các nhóm khác trong lớp, trong trường. Bảo vệ lẫn nhau ở mức nào đó còn là việc bao che các hành vi sai phạm của các thành viên nhóm đối với các quy định của trường, lớp.

Các mục đích khác chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ (11,6%) trong mục đích lập nhóm của các học sinh được điều tra.

5.3. Sự phát triển nhóm đồng đẳng

Trong phần này chúng tôi đi vào tìm hiểu các giai đoạn phát triển, sự xuất hiện của chuẩn mực nhóm, lãnh đạo nhóm và mức độ đoàn kết của các nhóm đồng đẳng ở học sinh cấp THCS.

5.3.1. Các giai đoạn phát triển

Để tìm hiểu về những giai đoạn phát triển nhóm, trong bảng hỏi điều tra chúng tôi sử dụng câu hỏi về mối quan hệ của các thành viên trong nhóm tại thời điểm hiện tại với 4 phương án trả lời tương ứng với 4 giai đoạn phát triển nhóm. Kết quả là có 13,2% các học sinh được điều tra cho biết các thành viên trong nhóm vừa mới kết bạn với nhau (hình thành); 22,1% học sinh cho biết nhóm của họ đang trong giai đoạn xảy ra những tranh cãi, bất đồng (thời kỳ sóng gió); 11,0% thuộc về các nhóm đã có các quy định chung cho các thành viên của nhóm (chuẩn hóa) và 53,7% cho rằng nhóm của mình đã đạt đến sự gắn bó chặt chẽ giữa các thành viên trong nhóm (vận hành).

Chúng tôi cho rằng giữa các giai đoạn phát triển của nhóm đồng đẳng và thời gian tồn tại nhóm có mối quan hệ khá chặt chẽ. Các nhóm mới, có thời gian tồn tại ngắn thường thuộc về giai đoạn phát triển thứ nhất hoặc thứ hai. Các nhóm có thời gian tồn tại tương đối dài thường đã có sự hiểu biết lẫn nhau giữa các thành viên, đồng thời đã có các quy định riêng trong nhóm; do đó nó thường thuộc về giai đoạn phát triển thứ ba hoặc thứ tư. Ở đây chúng ta cần chú ý rằng đối tượng nhóm nghiên cứu là các nhóm nhỏ, nhóm phi chính thức. Sự xuất hiện của các quy định chung trong nhóm thường do quá trình tương tác đi đến thống nhất giữa các thành viên nhóm, khác với ở nhóm chính thức, các quy định thường được đưa ra từ thời điểm mới thành lập nhóm.

Để có thể tiến hành kiểm định về mối liên hệ giữa giai đoạn phát triển của nhóm và thời gian tồn tại của nhóm, chúng

tôi nhóm các giá trị của biến về thời điểm lập nhóm thành hai giá trị mới: các nhóm có thời điểm lập nhóm trong khoảng một năm trở lại và các nhóm có thời điểm lập nhóm từ một năm trở lên. Với các giá trị của biến về giai đoạn, chúng tôi nhóm hai giai đoạn cuối thành một giá trị mới với đặc điểm chung là giai đoạn mà nhóm đã có sự phát triển đoàn kết và ổn định.

Kết quả kiểm định Khi bình phương với mức ý nghĩa P-value = 0,004 cho thấy rõ ràng có mối liên hệ giữa các giai đoạn phát triển và thời gian tồn tại của nhóm đồng đẳng ở học sinh cấp THCS. Kiểm định Phi và Cramer's V với Value = 0,349 cho biết hai biến có mối liên hệ mạnh ở mức trung bình. So sánh các tỷ lệ ta có thể đi đến kết luận rằng các nhóm đồng đẳng có thời gian tồn tại dài hơn có xu hướng thuộc về hai giai đoạn sau trong 4 giai đoạn phát triển, tức là đạt đến giai đoạn phát triển tương đối ổn định và đoàn kết cao trong nhóm.

Theo quan điểm của Tuckman thì rất ít nhóm đạt đến giai đoạn vận hành, tuy nhiên có đến 53,7% các học sinh được điều tra cho biết nhóm của mình đã có sự gắn bó chặt chẽ giữa các thành viên nhóm (đại diện cho đặc trưng của giai đoạn vận hành). Theo chúng tôi nguyên do của tỷ lệ cao này là do đặc trưng riêng biệt của nhóm đồng đẳng của học sinh so với các loại nhóm khác. Qua các phân tích trên ta thấy nhóm đồng đẳng của học sinh thể hiện một sự tương đồng lớn về nhiều mặt, thời gian và khả năng tương tác thường xuyên với nhóm của các thành viên là rất lớn; các mối quan hệ bạn thân chiếm đa số trong nhóm, đồng thời tính hướng đích của nhóm thường thấp. Những đặc điểm trên đã tạo cho nhóm đồng đẳng

khả năng đạt được đến giai đoạn thứ tư dễ dàng hơn so với các loại nhóm khác.

5.3.2. Chuẩn mực nhóm trong nhóm đồng đẳng

Khi đưa ra mô hình 4 giai đoạn, Tuckman có nói rằng khi nhóm chuyển từ giai đoạn sóng gió sang giai đoạn chuẩn hóa, các thành viên trong nhóm thường nỗ lực để tránh khỏi sự quay trở lại giai đoạn thứ hai. Tuy nhiên, đây cũng là điểm phê phán của một số học giả khác đối với lý thuyết của ông vì họ cho rằng lý thuyết này thể hiện sự tuyến tính trong quá trình phát triển các nhóm mà trong thực tế không phải như vậy.

Có 40% học sinh cho biết nhóm của mình đã có quy định chung cho các thành viên trong nhóm. Khi xem xét sự tương quan giữa các nhóm đã có quy định chung cho các thành viên với các giai đoạn phát triển của nhóm, chúng tôi thấy có 24% các nhóm được mô tả là thuộc giai đoạn định hình và 47% các nhóm được mô tả là thuộc giai đoạn sóng gió đã có quy định chung cho các thành viên trong nhóm. Như vậy, chúng ta có thể thấy sự phát triển của một nhóm không nhất thiết theo một quy trình nhất định của các giai đoạn phát triển. Các nhóm có thể đi từ giai đoạn thứ hai đến giai đoạn thứ ba rồi lại quay trở lại giai đoạn thứ hai, hoặc từ giai đoạn thứ tư quay lại giai đoạn thứ hai. Sự trở lại này có thể diễn ra nhiều lần do những vấn đề mới xuất hiện gây ra những bất đồng mới và yêu cầu những chuẩn mực mới. Đồng thời việc đưa ra các chuẩn mực cho nhóm cũng có thể diễn ra ngay trong thời gian đầu lập nhóm: Nó có thể xuất phát từ kinh nghiệm của các cá nhân khi họ còn thuộc các nhóm khác hoặc khi họ nhìn

vào các nhóm khác để rút ra các chuẩn mực cần thiết cho nhóm mình.

5.3.3. Lãnh đạo nhóm và các đặc điểm

Lãnh đạo nhóm hay chỉ huy nhóm, trưởng nhóm... là một hiện tượng không hiếm gặp ở các nhóm học sinh cấp THCS. 26% số học sinh cho thông tin nhóm của họ có thành viên chỉ huy, trong đó có 6,7% cho biết mình là chỉ huy nhóm. Số học sinh này gồm có 5 chỉ huy nam và 4 chỉ huy nữ, đều là chỉ huy ở các nhóm mà giới của họ chiếm đa số hoặc toàn bộ nhóm.

Chúng tôi đặt giả thuyết: có mối liên hệ giữa sự xuất hiện chỉ huy nhóm và các giai đoạn phát triển nhóm khác nhau. Khi tiến hành kiểm định chúng tôi gộp hai giá trị tương ứng với giai đoạn ba và giai đoạn bốn của biến giai đoạn phát triển nhóm thành một giá trị. Kết quả kiểm định Khi bình phương cho mức ý nghĩa $P\text{-value} = 0,092$. Như vậy nếu ta chấp nhận độ tin cậy của phép kiểm định này là 90% thì có thể nói có mối liên hệ giữa hai biến, hay khả năng xuất hiện chỉ huy nhóm là cao hơn ở các giai đoạn phát triển sau của nhóm.

Giá trị nổi trội nhất để một thành viên được coi là chỉ huy của nhóm là thành viên đó hay giúp đỡ các bạn trong nhóm. Đặc điểm thứ hai được đề cao của các chỉ huy nhóm là chỉ huy học giỏi nhất nhóm. Với các học sinh tự nhận mình là chỉ huy nhóm thì các đặc điểm mà các bạn lựa chọn nhiều nhất để mô tả bản thân cũng là “thành viên hay giúp đỡ các bạn nhất” và “thành viên học giỏi nhất nhóm”.

Qua kết quả thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu chúng tôi phát hiện một giá trị rất được đề cao, đó là vốn xã hội của các học sinh trong nhóm. Những học sinh được

coi có vốn xã hội lớn thường là các học sinh có mối quan hệ gần gũi thân thuộc với thầy cô giáo trong trường. Bên cạnh đó, còn có một dạng nguồn lực thứ hai cũng rất có giá trị, đó là các mối quan hệ của các học sinh đó với những học sinh khác.

Kết quả thống kê cho thấy số lượng nam sinh và nữ sinh thừa nhận nhóm mình có chỉ huy nhóm có sự khác biệt đáng kể: 25 nam và 10 nữ. Nhìn vào khía cạnh khác biệt giới chúng tôi cho rằng các nam sinh có xu hướng cao hơn trong việc phân định vị trí trong nhóm, cũng do vậy mà khi đã có sự phân định rõ ràng thì sự công nhận vị trí lãnh đạo nhóm ở các nam sinh sẽ cao hơn ở các nữ sinh. Tuy nhiên để có thể kiểm định giả thuyết này chúng ta cần có những nghiên cứu trên các mẫu lớn hơn.

5.3.4. Đoàn kết nhóm trong nhóm đồng đẳng

Mức độ đoàn kết nhóm cũng là một đặc trưng rất quan trọng của các nhóm đồng đẳng. Với câu hỏi “Hãy đánh giá về mức độ đoàn kết của nhóm bạn theo thang điểm 10?” giá trị thấp nhất nhận được là 5 điểm, cao nhất là 10 điểm. Độ đoàn kết trung bình của các nhóm là 8,59, giá trị đánh giá thường gặp nhất là 10 điểm.

Kết quả phân tích phương sai một yếu tố cho thấy giữa các loại hình nhóm có thành phần giới khác nhau không có sự khác biệt về mức độ đoàn kết ($P\text{-value} = 0,685$). Kiểm định ở các khối học khác nhau cũng không cho thấy có sự khác biệt về mức độ đoàn kết ở các nhóm ($P\text{-value} = 0,577$).

Nhìn vào bốn giai đoạn phát triển nhóm của Tuckman, chúng tôi giả đoán rằng có sự khác biệt về mức độ đoàn kết giữa các nhóm đồng đẳng thuộc các giai đoạn phát

triển nhóm khác nhau. Kết quả phân tích với mức ý nghĩa $P\text{-value} = 0,001$ cho phép ta bác bỏ giả thuyết H_0 . Như vậy, có thể nói có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ đoàn kết giữa các nhóm đồng đẳng của học sinh cấp THCS thuộc về những giai đoạn phát triển nhóm khác nhau.

Kiểm định Dunnett cho ta kết quả có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ đoàn kết nhóm giữa các nhóm thuộc giai đoạn sóng gió và giai đoạn chuẩn hóa với các nhóm thuộc giai đoạn vận hành. Giai đoạn thứ hai với những bất đồng, xung đột trong nhóm tất yếu dẫn tới sự giảm sút đoàn kết trong nhóm. Có thể nói giai đoạn hai là giai đoạn nhóm có mức độ đoàn kết thấp nhất; trong khi đó giai đoạn thứ tư là giai đoạn mà nhóm đạt đến sự đoàn kết lớn nhất dựa trên cơ sở sự hiểu biết, thông cảm và tin tưởng giữa các thành viên. Giữa giai đoạn thứ ba và giai đoạn thứ tư cũng có sự khác biệt về mức độ đoàn kết nhóm. Giai đoạn ba, theo Tuckman, là giai đoạn các nhóm vừa thoát khỏi giai đoạn hai và sự vận hành nhóm chủ yếu dựa trên các chuẩn mực nhóm được cả nhóm nhất trí. Sự vận hành nhóm suôn sẻ giúp cho đoàn kết nhóm dần dần tăng cao, tuy nhiên mức độ đoàn kết ở giai đoạn này không thể đạt đến mức độ hoàn toàn như ở giai đoạn thứ tư. Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ đoàn kết của các nhóm ở giai đoạn thứ nhất so với ba giai đoạn còn lại.

5.4. Tầm quan trọng của nhóm đồng đẳng với học sinh cấp THCS

Trong phần này chúng tôi đi vào phân tích tầm quan trọng của nhóm đồng đẳng đối với các học sinh cấp THCS theo hai chiều cạnh, đó là: giá trị chức năng của

nhóm đối với các thành viên và sự gắn bó của các thành viên với nhóm của mình. Giữa hai yếu tố này, theo chúng tôi có mối quan hệ chặt chẽ với nhau: nhóm càng có giá trị chức năng cao với các thành viên thì thành viên càng gắn bó với nhóm.

5.4.1. Giá trị chức năng của nhóm đồng đẳng đối với các thành viên nhóm

Để đánh giá về chức năng của nhóm đồng đẳng đối với các thành viên nhóm, trong bảng hỏi trung câu ý kiến, chúng tôi sử dụng thang Likert với 5 mức độ: Rất không đồng ý, Không đồng ý, Trung lập, Đồng ý, Rất đồng ý. Tương ứng với các mức độ này người trả lời sẽ khoanh tròn các giá trị từ 1 đến 5 điểm để thể hiện sự đánh giá của mình về 5 nhận định được đưa ra trong bảng hỏi. Giá trị chức năng nhóm đối với mỗi cá nhân được tính bằng tổng điểm số của 5 nhận định trên chia cho 5. Kết quả thống kê mô tả cho thấy điểm số trung bình cho chức năng của nhóm đối với các thành viên nhóm là 3,73. Đi sâu vào từng chỉ báo chúng tôi thấy các đánh giá giá trị chức năng trung bình cao nhất mà nhóm nhận được là ở các chức năng hỗ trợ tình cảm (4,23), trợ giúp về học tập (4,06) và làm gia tăng hứng thú của học sinh khi đến trường (4,02). Các chỉ báo không nhận được sự đánh giá cao là chỉ báo gia nhập nhóm giúp tạo những mối quan hệ quan trọng (3,62) và gia nhập nhóm làm tăng uy tín trong lớp/ trường (2,74). Kết quả này cũng phù hợp với nhận định của tác giả: Các nhóm đồng đẳng ở học sinh cấp THCS là phổ biến; chúng phục vụ những chức năng nhất định đối với các học sinh.

So sánh về giá trị chức năng trung bình giữa hai nhóm giới tính cho thấy các

nhóm đồng đẳng không có giá trị chức năng khác biệt đối với các học sinh nam và học sinh nữ (P -value = 0,843). Kết quả so sánh về giá trị chức năng trung bình giữa các nhóm đồng đẳng có thành phần nhóm khác nhau cũng không cho thấy có sự khác biệt giữa nhóm chỉ gồm thành viên cùng lớp và nhóm gồm cả các thành viên cùng lớp và khác lớp (P -value = 0,303). Kết quả phân tích phương sai một yếu tố cho thấy không có sự khác biệt về giá trị chức năng của nhóm đối với các nhóm thuộc các giai đoạn phát triển nhóm khác nhau (P -value = 0,717).

5.4.2. Sự gắn bó với nhóm của các thành viên nhóm đồng đẳng

Chúng tôi sử dụng thang Likert 5 để đánh giá về 2 nhận định liên quan đến sự gắn bó của các học sinh với nhóm của mình như sau:

- “Nếu nhóm của bạn bị “đe dọa”, bạn sẵn sàng bảo vệ nhóm”.

- “Thời gian bạn gắn gũi với các bạn trong nhóm chiếm phần lớn tổng thời gian bạn dành cho bạn bè”.

Sự gắn bó của một học sinh đối với nhóm của mình được tính bằng tổng điểm của hai nhận định trên chia cho 2.

Kết quả thống kê cho thấy giá trị trung bình về mức độ gắn bó của các học sinh với nhóm của mình là 3,93 điểm. So sánh mức độ gắn bó trung bình với nhóm giữa hai giới cho thấy không có sự khác biệt về mức độ gắn bó với nhóm giữa các học sinh nam và học sinh nữ (P -value = 0,08). Kết quả phân tích phương sai một yếu tố cũng không cho thấy có sự khác biệt về sự gắn bó của các học sinh với nhóm của mình giữa các khối học (P -value = 0,056).

Sử dụng hệ số tương quan Pearson (r) để kiểm tra mối liên hệ giữa 2 biến định lượng ta nhận được hệ số tương quan giữa giá trị chức năng của nhóm và mức độ gắn bó của thành viên với nhóm là 0,285 ở mức ý nghĩa nhỏ hơn 0,01. Giá trị này cho thấy rằng giữa giá trị chức năng của nhóm đồng đẳng và mức độ gắn bó của thành viên với nhóm có mối liên hệ thuận không chặt.

6. Kết luận

1. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhóm đồng đẳng là một hiện tượng phổ biến ở học sinh cấp THCS. Các nhóm có quy mô nhỏ từ 3 đến 10 thành viên, với quy mô trung bình là 6,3 thành viên. Các nhóm có thể gồm các thành viên cùng lớp hoặc khác lớp, cùng giới hoặc khác giới. Các nhóm có xu hướng cố định thành viên khá cao.

2. Những năm đầu cấp THCS là thời kỳ đánh dấu sự tan rã của những nhóm bạn thân ở cấp tiểu học. Thời điểm hình thành nhóm đồng đẳng mới ở học sinh cấp THCS chủ yếu thuộc vào thời gian từ nửa cuối năm lớp 6 cho đến nửa đầu năm lớp 8. Các nhóm đồng đẳng ở các khối học cao hơn thường có thời gian tồn tại nhóm lâu hơn và quy mô nhóm lớn hơn.

3. Các học sinh có xu hướng lựa chọn những học sinh có các đặc điểm giống mình để tạo nhóm. Các đặc điểm chung được nhiều học sinh quan tâm nhất là sự giống nhau về sở thích, tính cách và đồng đều về học lực. Mục đích giống nhau cũng là một yếu tố quan trọng trong quá trình hình thành nhóm. Các nhóm đồng đẳng ở học sinh cấp THCS là các nhóm đa mục đích.

4. Các nhóm đồng đẳng của học sinh cấp THCS cũng trải qua 4 giai đoạn phát

triển nhóm như mô hình của Tuckman; các nhóm có thời gian tồn tại lâu hơn có xu hướng thuộc về những giai đoạn phát triển cao hơn. Tuy nhiên, giữa các giai đoạn này không có sự phân biệt rõ ràng. Các nhóm có thể từ các giai đoạn ổn định quay trở lại giai đoạn bất ổn định, và sự quay trở lại này có thể diễn ra nhiều lần. Nhóm có thể có những chuẩn mực quy định tạo ra sự ổn định trong nhóm ngay từ khi mới thành lập.

5. Trong nhóm đồng đẳng của học sinh cấp THCS thường xuất hiện thành viên lãnh đạo nhóm. Thời điểm xuất hiện thường là các giai đoạn phát triển sau của nhóm. Những phẩm chất của thành viên lãnh đạo được đánh giá cao là: giúp đỡ hiệu quả cho các thành viên khác trong nhóm, là thành viên học giỏi nhất nhóm. Vốn xã hội là giá trị quyết định vị trí lãnh đạo nhóm.

6. Các nhóm đồng đẳng đều có mức đoàn kết nhóm khá cao, tuy nhiên ở các giai đoạn phát triển khác nhau nhóm có sự đoàn kết khác nhau. Giai đoạn thứ hai là giai đoạn nhóm có sự đoàn kết thấp nhất, giai đoạn thứ tư là giai đoạn có sự đoàn kết cao nhất.

7. Nhóm đồng đẳng có giá trị chức năng đối với các thành viên nhóm, tập trung chủ yếu vào các chức năng trợ giúp trong học tập, làm tăng hứng thú với trường học và hỗ trợ về mặt tình cảm. Các thành viên nhóm có sự gắn bó với nhóm ở mức độ tương đối; nhóm có giá trị chức năng càng cao với một thành viên thì thành viên đó càng có xu hướng gắn bó với nhóm.

8. Trái với giả thuyết thứ tư, hầu như không thấy có sự khác biệt về giới ở các nhóm đồng đẳng.

7. Hạn chế của nghiên cứu

Nghiên cứu này được tiến hành ở khu vực đô thị (Thành phố Hà Nội), với đối tượng học sinh được điều tra là 100% dân tộc Kinh. Do đó, kết quả nghiên cứu không thể đại diện cho các khu vực nông thôn và các nhóm đồng đẳng trong bối cảnh trường học đa dân tộc.

Tài liệu tham khảo

1. Chen, Xinyin; Lei Chang; Yunfeng He (2003), The Peer Group as a Context: Mediating and Moderating Effects on Relations between Academic Achievement and Social Functioning in Chinese Children, *Child Development*, Volume 74, Number 3, Pp. 710-727.
2. <http://www.chimaeraconsulting.com/tuckman.htm> (truy cập tháng 5 năm 2008).
3. <http://www.encyclopedia.com/doc/1O88-peergroup.html> (truy cập tháng 5 năm 2008).
4. <http://facultystaff.richmond.edu/~dforsyth/gd/> (truy cập tháng 5 năm 2008).
5. http://www.managementhelp.org/grp_skill/theory/theory.htm (truy cập tháng 5 năm 2008).
6. Ryan, Allison M. (2001), The peer group as a context for the development of young adolescent motivation and achievement, *Child Development*, Volume 72, Number 4, Pp. 1135-1150.
7. Yuan, Y. C.; G. Gay (2006), Homophily of network ties and bonding and bridging social capital in computer-mediated distributed teams, *Journal of Computer-Mediated Communication*, Volume 11, Article 9.